

Số: 97/2019/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 02 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về chế độ, chính sách đối với lao động hợp đồng theo Đề án bố trí, tạo nguồn đội ngũ cán bộ, công chức là người dân tộc Mông và một số dân tộc thiểu số đặc biệt ít người trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XIV KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Xét Tờ trình số 69/TTr-UBND ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 302/BC-BĐT ngày 25/02/2019 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Bãi bỏ Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về chế độ, chính sách đối với lao động hợp đồng theo Đề án bố trí, tạo nguồn đội ngũ cán bộ, công chức là người dân tộc Mông và một số dân tộc thiểu số đặc biệt ít người trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2021.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các trường hợp đã hợp đồng lao động theo Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh thì tiếp tục thực đến khi kết thúc thời gian hợp đồng lao động (*Biểu số 01*).

2. Tiếp tục thực hiện hỗ trợ đối với lao động hợp đồng theo Quyết định số 718/QĐ-TTg ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ đến khi kết thúc thời gian hợp đồng; khi có quy định mới của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Quyết định số 718/QĐ-TTg thì thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (*Biểu số 02*).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XIV, kỳ họp chuyên đề lần thứ ba thông qua ngày 28 tháng 02 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 3 năm 2019./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- UB Tài chính-Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ NN&PTNT; Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế-Bộ Nội vụ;
- Ban Thường vụ tỉnh uỷ;
- TT HĐND; UBND; UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- TT huyện uỷ, thành uỷ, HĐND; UBND huyện, thành phố;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, DT (250b).

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chát

SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ CHI TRẢ CHO LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ QUYẾT 70/2017/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH*Kèm theo Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 28/02/2019 của HĐND tỉnh*

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nam/ nữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Vị trí HĐLĐ phụ giúp chức danh công chức	Thời gian bắt đầu HĐLĐ	Thời gian kết thúc HĐLĐ	Kinh phí chi trả hàng tháng	Kinh phí còn lại để thực hiện hết hợp đồng	Ghi chú
I HUYỆN SÓP CỘP											
1	1	Mòng Văn Bồng	15/4/1993	Nam	Cao đẳng	Kế toán doanh nghiệp	Tài chính - Kế toán	01/6/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000
2	2	Vì Văn Dân	10/8/1992	Nam	Đại học	Giáo dục chính trị	Văn phòng - Thống kê	01/6/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000
3	3	Giàng A Tổng	13/02/1994	Nam	Đại học	Quản lý đất đai	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng - môi trường	01/6/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000
4	4	Lò Văn Khan	05/5/1985	Nam	Đại học	QLBV tài nguyên rừng và MT	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng - môi trường	01/6/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000
5	5	Lò Văn Phần	25/11/1987	Nam	Đại học	Lâm học	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng - môi trường	01/6/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000
6	6	Thào A Tũa	13/6/1993	Nam	Đại học	Luật	Văn phòng - Thống kê	01/6/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000
II HUYỆN MUỐNG LA											
7	1	Lò Văn Sơn	12/22/1991	Nam	Cao đẳng	Sư phạm Toán	Văn phòng - Thống kê	01/4/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000
8	2	Quảng Thị Duyên	03/3/1993	Nữ	Cao đẳng	Công tác xã hội	Văn hóa - Xã hội	01/4/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000
9	3	Lò Thị Ngoan	04/9/1994	Nữ	Đại học	Luật	Tư pháp - Hộ tịch	01/4/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000
10	4	Cháng A Sênh	06/3/1994	Nam	Cao đẳng	Quản trị văn phòng	Văn hóa - Xã hội	01/4/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000
11	5	Vàng A Dia	8/18/1994	Nam	Cao đẳng	Công tác xã hội	Văn hóa - Xã hội	01/4/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000
12	6	Lò Thị Quỳnh	04/8/1989	Nữ	Cao đẳng	Sư phạm Toán	Văn phòng - Thống kê	5/15/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nam/ nữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Vị trí HĐLĐ phụ giúp chức danh công chức	Thời gian bắt đầu HĐLĐ	Thời gian kết thúc HĐLĐ	Kinh phí chi trả hàng tháng	Kinh phí còn lại để thực hiện hết hợp đồng	Ghi chú	
13	7	Thào A Tọ	9/15/1989	Nam	Đại học	Kỹ thuật công trình	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng - môi trường	5/15/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
14	8	Lò Việt Dũng	12/28/1990	Nam	Đại học	Quản lý TNMT	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng - môi trường	5/15/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
15	9	Lường Văn Tường	03/10/1988	Nam	Cao đẳng	Lâm nghiệp	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng - môi trường	5/15/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
III HUYỆN BẮC YÊN												
16	1	Mùa A Chur	3/4/1991	Nam	Cao đẳng	Quản trị kinh doanh	Văn phòng - Thống kê	1/4/2018	12/31/2021	2,780,000	94,520,000	
17	2	Mùa A Tu	7/3/1993	Nam	Đại học	Quản lý Môi trường	Văn phòng - Thống kê	1/4/2018	12/31/2021	3,475,000	118,150,000	
18	3	Sông A Trống	4/13/1991	Nam	Đại học	Quản lý TNR&MT	Văn phòng - Thống kê	1/4/2018	12/31/2021	3,475,000	118,150,000	
19	4	Hạng A Lu	2/6/1985	Nam	Đại học	Phát triển nông thôn	Văn phòng - Thống kê	1/4/2018	12/31/2021	3,475,000	118,150,000	
20	5	Sông A Lồng	2/13/1995	Nam	Đại học	Khuyến nông	Văn phòng - Thống kê	1/4/2018	12/31/2021	3,475,000	118,150,000	
21	6	Mùa A Nụ	9/10/1989	Nam	Đại học	Luật	Văn phòng - Thống kê	1/4/2018	12/31/2021	3,475,000	118,150,000	
22	7	Đình Văn Cường	2/4/1991	Nam	Đại học	Quản lý Tài nguyên rừng	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng - môi trường	1/4/2018	12/31/2021	3,475,000	118,150,000	
23	8	Giàng A Sênh	2/10/1991	Nam	Cao đẳng	Quản lý Đất đai	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng - môi trường	1/4/2018	12/31/2021	2,780,000	94,520,000	
24	9	Mùa A Chừ	5/10/1993	Nam	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Văn hóa - Xã hội	1/4/2018	12/31/2021	3,475,000	118,150,000	
25	10	Phàng A Màng	9/19/1991	Nam	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Kế Toán	1/4/2018	12/31/2021	3,475,000	118,150,000	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nam/ nữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Vị trí HDLĐ phụ giúp chức danh công chức	Thời gian bắt đầu HDLĐ	Thời gian kết thúc HDLĐ	Kinh phí chi trả hàng tháng	Kinh phí còn lại để thực hiện hết hợp đồng	Ghi chú	
26	11	Thào A Nù	5/10/1988	Nam	Đại học	Kế toán - Kiểm toán	Tài chính - Kế Toán	1/4/2018	12/31/2021	3,475,000	118,150,000	
27	12	Hạng A Thắng	3/19/1995	Nam	Đại học	Tài chính - Kế toán	Văn phòng - Thống kê	1/4/2018	12/31/2021	3,475,000	118,150,000	
IV	HUYỆN VĂN HỒ											
28	1	Bàn Thị Thu Hiền	17/9/1995	Nữ	Cao đẳng	Quản trị văn phòng	Văn phòng - Thống kê	01/4/2018	12/31/2021	2,780,000	94,520,000	
29	2	Lâu A Tông	13/3/1994	Nam	Cao đẳng	Công tác Xã hội	Văn hóa - Xã hội	01/4/2018	12/31/2021	2,780,000	94,520,000	
30	3	Mùa A Già	18/3/1995	Nam	Đại học	Kế toán	Văn phòng - Thống kê	01/4/2018	12/31/2021	3,475,000	118,150,000	
31	4	Phàng A Chà	14/6/1992	Nam	Đại học	Sư phạm Hóa học	Văn phòng - Thống kê	01/4/2018	12/31/2021	3,475,000	118,150,000	
32	5	Phàng A Lâu	24/12/1995	Nam	Cao đẳng	Sư phạm Toán học	Văn phòng - Thống kê	01/4/2018	12/31/2021	2,780,000	94,520,000	
33	6	Phàng A Mãng	08/4/1995	Nam	Cao đẳng	Quản lý đất đai	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng - môi trường	01/4/2018	12/31/2021	2,780,000	94,520,000	
34	7	Phàng A Thò	20/01/1994	Nam	Cao đẳng	Giáo dục công dân	Văn hóa - Xã hội	01/4/2018	12/31/2021	2,780,000	94,520,000	
35	8	Lý Văn Tiến	16/6/1986	Nam	Đại học	Sư phạm Địa lý	Văn hóa - Xã hội	02/5/2018	12/31/2021	3,475,000	118,150,000	
36	9	Đặng Văn Phúc	3/27/1994	Nam	Đại học	Kinh tế nông nghiệp	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng - môi trường	16/05/2018	12/31/2021	3,475,000	118,150,000	
37	10	Tráng A Hua	5/9/1991	Nam	Đại học	Quản lý tài nguyên rừng và môi trường	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng - môi trường	16/05/2018	12/31/2021	3,475,000	118,150,000	
38	11	Triệu Thị Thu	14/7/1991	Nữ	Cao đẳng	Quản lý Văn hóa	Văn hóa - Xã hội	01/8/2018	12/31/2021	2,780,000	94,520,000	
39	12	Bàn Thị Thùy	5/12/1994	Nữ	Cao đẳng	Giáo dục Mầm non	Văn phòng - Thống kê	16/9/2018	12/31/2021	2,780,000	94,520,000	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nam/ nữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Vị trí HDLĐ phụ giúp chức danh công chức	Thời gian bắt đầu HDLĐ	Thời gian kết thúc HDLĐ	Kinh phí chi trả hàng tháng	Kinh phí còn lại để thực hiện hết hợp đồng	Ghi chú	
V	HUYỆN MỘC CHÂU											
40	1	Bàn Thị Hiền	02/07/1992	Nữ	Đại học	Kế toán	Tài chính - Kế toán	01/04/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
41	2	Bàn Văn Quan	14/11/1992	Nam	Cao đẳng	Sư phạm Ngữ văn	Văn phòng - Thống kê	01/06/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
42	3	Bàn Văn Hưng	07/10/1989	Nam	Cao đẳng	Sư phạm Ngữ Văn	CC Văn hóa - Xã hội	01/04/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
43	4	Bàn Văn Quang	23/12/1994	Nam	Cao đẳng	Lâm nghiệp	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng - môi trường	01/04/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
44	5	Bàn Văn Dương	16/10/1990	Nam	Cao đẳng	Sư phạm Ngữ Văn	Văn hóa - Xã hội	01/04/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
45	6	Hàng Láo Si	15/06/1990	Nam	Đại học	Quản lý đất đai	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng - môi trường	01/04/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
46	7	Mùa Thị Mỹ	04/03/1996	Nữ	Cao đẳng	Quản trị Văn phòng	Văn phòng - Thống kê	01/04/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
47	8	Mông Văn Thắng	28/02/1986	Nam	Đại học	Xây dựng công trình	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng - môi trường	01/04/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
VI	HUYỆN QUỲNH NHAI											
48	1	Phản Sơn Cảnh	10/10/1990	Nam	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Văn hóa - Xã hội	01/4/2018	31/3/2021	3,475,000	86,875,000	
49	2	Quảng Văn Chính	12/6/1992	Nam	Cao đẳng	Sư phạm ngữ văn	Văn hóa - Xã hội	01/4/2018	31/3/2021	2,780,000	69,500,000	
50	3	Quảng Văn Nối	15/12/1984	Nam	Cao đẳng	Giáo dục thể chất	Văn phòng - Thống kê	01/4/2018	31/3/2021	2,780,000	69,500,000	
51	4	Hoàng Văn Póm	11/11/1994	Nam	Cao đẳng	Chăn nuôi thú y	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng - môi trường	01/4/2018	31/3/2021	2,780,000	69,500,000	
52	5	Lò Văn Quỳnh	06/4/1988	Nam	Đại học	Nông học	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng - môi trường	01/4/2018	31/3/2021	3,475,000	86,875,000	
53	6	Lò Thị Dương	10/8/1992	Nữ	Cao đẳng	Công tác xã hội	Văn hóa - Xã hội	01/6/2018	31/5/2021	2,780,000	69,500,000	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nam/ nữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Vị trí HĐLĐ phụ giúp chức danh công chức	Thời gian bắt đầu HĐLĐ	Thời gian kết thúc HĐLĐ	Kinh phí chi trả hàng tháng	Kinh phí còn lại để thực hiện hết hợp đồng	Ghi chú	
54	7	Lò Văn Hải	11/3/1985	Nam	Cao đẳng	Giáo dục thể chất	Văn phòng - Thống kê	01/6/2018	31/5/2021	2,780,000	69,500,000	
55	8	Lò Văn Mai	02/10/1984	Nam	Cao đẳng	Sư phạm sinh hóa	Văn phòng - Thống kê	01/6/2018	31/5/2021	2,780,000	69,500,000	
VII HUYỆN MAI SƠN												
56	1	Mùa A Lồng	1992	Nam	Đại học	Quản lý hệ thống thủy lợi	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường	15/5/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
57	2	Và A Kìa	1990	Nam	Cao đẳng	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	Văn phòng - Thống kê	15/5/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
58	3	Vi Văn Nam	1993	Nam	Đại học	Kỹ thuật công trình xây dựng	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng - môi trường	6/5/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
VIII HUYỆN PHÙ YÊN												
59	1	Hà Thị Thơm	03/2/1992	Nữ	Cao đẳng	Quản trị văn phòng	Văn phòng - Thống kê	4/1/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
60	2	Giàng A Chu	17/6/1996		Cao đẳng	Quản trị văn phòng	Văn phòng - Thống kê	4/1/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
61	3	Vàng A Thảo	27/2/1990		Cao đẳng	Tin học văn phòng	Văn phòng - Thống kê	4/1/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
62	4	Bàn Văn Tiến	21/9/1992		Cao đẳng	Khoa học thư viện	Văn phòng - Thống kê	4/1/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
63	5	Sông A Khoa	30/7/1993		Cao đẳng	Quản lý tài nguyên rừng	Địa chính Mường Thái	4/1/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
64	6	Triệu Thị Út	15/3/1996	Nữ	Cao đẳng	Công nghệ Kỹ thuật MT	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường	4/1/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
65	7	Đặng Văn Tài	18/4/1992		Đại học	Sư phạm Sử - Địa	Văn hóa - Xã hội	4/1/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
66	8	Triệu Văn Nhàu	22/2/1988		Cao đẳng	Công tác xã hội	Văn hóa - Xã hội	4/1/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nam/ nữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Vị trí HDLĐ phụ giúp chức danh công chức	Thời gian bắt đầu HDLĐ	Thời gian kết thúc HDLĐ	Kinh phí chi trả hàng tháng	Kinh phí còn lại để thực hiện hết hợp đồng	Ghi chú	
67	9	Lý Thị Hận	10/13/1996	Nữ	Cao đẳng	Công tác xã hội	Văn hóa - Xã hội	4/1/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
68	10	Mùa A Lầu	6/2/1986		Đại học	Công tác xã hội	Văn hóa - Xã hội	4/1/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
69	11	Thào A Khay	28/4/1996		Cao đẳng	Công tác xã hội	Văn hóa - Xã hội	4/1/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
70	12	Đặng Văn Đăm	26/8/1986		Đại học	Sư phạm Địa lý	Văn hóa - Xã hội	4/1/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
71	13	Triệu Văn Ốc	17/5/1998		Đại học	Sư phạm Lịch sử	Văn hóa - Xã hội	4/1/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
72	14	Châu Văn Thịnh	12/19/1994		Cao đẳng	Sư phạm Ngữ văn	Văn phòng - Thống kê	5/9/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
73	15	Bàn Văn Hùng	03/3/1989		Cao đẳng	Công nghệ thông tin	Văn phòng - Thống kê	5/9/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
74	16	Bàn Văn Cường	12/6/1989		Đại học	Quản lý giáo dục	Văn hóa - Xã hội	5/9/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
75	17	Bàn Văn Công	10/6/1987		Đại học	Giáo dục chính trị	Văn hóa - Xã hội	5/9/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
IX HUYỆN THUẬN CHÂU												
76	1	Lò Văn Khuyên	16/7/1990	Nam	Đại học	Kế toán	Văn phòng - Thống kê	1/7/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
77	2	Lường Văn Diện	18/01/1987	Nam	Đại học	Luật	Văn phòng - Thống kê	1/7/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
78	3	Ly A Chử	16/6/1984	Nam	Đại học	Giáo dục chính trị	Văn phòng - Thống kê	1/7/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
79	4	Quảng Văn Lợi	08/10/1986	Nam	Đại học	Luật	Văn phòng - Thống kê	1/7/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nam/nữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Vị trí HDLĐ phụ giúp chức danh công chức	Thời gian bắt đầu HDLĐ	Thời gian kết thúc HDLĐ	Kinh phí chi trả hàng tháng	Kinh phí còn lại để thực hiện hết hợp đồng	Ghi chú	
80	5	Quảng Văn Tuấn	03/10/1986	Nam	Đại học	Hành chính học	Văn phòng - Thống kê	1/7/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
81	6	Giàng A Sao	15/01/1991	Nam	Đại học	Quản lý tài nguyên rừng và môi trường	Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	1/7/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
82	7	Mùa A Và	17/01/1994	Nam	Cao đẳng	Lâm nghiệp	Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	1/7/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
83	8	Vàng Thị Dưa	12/10/1995	Nữ	Đại học	Khoa học môi trường	Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	1/7/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
84	9	Lầu A Dia	18/01/1990	Nam	Đại học	Chăn nuôi thú y	Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	1/7/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
85	10	Cà Văn Thương	05/11/1994	Nam	Cao đẳng	Quản lý tài nguyên rừng	Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	1/7/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
86	11	Lò Văn Phát	22/11/1994	Nam	Cao đẳng	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	1/7/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
87	12	Chá A Pó	09/6/1992	Nam	Đại học	Giáo dục thể chất	Văn hóa - Xã hội	1/7/2018	31/12/2021	3,475,000	114,675,000	
88	13	Lò Văn Thu	10/01/1988	Nam	Cao đẳng	Quản lý thể dục thể thao	Văn hóa - Xã hội	1/7/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
89	14	Lò Văn Nam	31/10/1988	Nam	Đại học	Sư phạm Giáo dục công dân	Văn hóa - Xã hội	1/7/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
90	15	Quảng Văn Thành	03/5/1983	Nam	Đại học	Công tác xã hội	Văn hóa - Xã hội	1/7/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
91	16	Sông Thị Di	12/02/1985	Nữ	Đại học	Sư phạm Địa lý	Văn hóa - Xã hội	1/7/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
92	17	Lành Văn Hôn	26/3/1995	Nam	Cao đẳng	Công tác xã hội	Văn hóa - Xã hội	1/7/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
X	HUYỆN SÔNG MÃ											
93	1	Lường Văn Toán	8/7/1986	Nam	Cao đẳng	Giáo dục Thể chất	Văn phòng - Thống kê	2/5/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nam/ nữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Vị trí HĐLĐ phụ giúp chức danh công chức	Thời gian bắt đầu HĐLĐ	Thời gian kết thúc HĐLĐ	Kinh phí chi trả hàng tháng	Kinh phí còn lại để thực hiện hết hợp đồng	Ghi chú	
94	2	Lò Thị Lân	29/2/1987	Nữ	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	Văn phòng - Thống kê	2/5/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
95	3	Lò Thị Mẫn	5/10/1995	Nữ	Cao đẳng	Công tác xã hội	Văn phòng - Thống kê	2/5/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
96	4	Vì Văn Quyền	10/2/1996	Nam	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	Văn phòng - Thống kê	2/5/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
97	5	Quảng Văn Ngọc	4/10/1996	Nữ	Cao đẳng	Quản lý đất đai	Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng & Môi trường	2/4/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
98	6	Thào Bá Lộ	8/7/1994	Nam	Cao đẳng	Quản lý tài nguyên rừng	Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng & Môi trường	2/4/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
99	7	Vì Thị Ủy	6/8/1993	Nữ	Cao đẳng	Sư phạm Tin học	Văn phòng - Thống kê	2/4/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
100	8	Lường Văn Thương	5/7/1995	Nam	Cao đẳng nghề	Công tác xã hội	Văn hóa - Xã hội	2/4/2018	31/12/2021	2,780,000	94,520,000	
101	9	Lò Văn Nghĩa	3/8/1993	Nam	Đại học	Sư phạm Sinh học	Văn phòng - Thống kê	2/5/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
102	10	Giàng A Cùa	11/10/1993	Nam	Đại học	Luật	Tư pháp - Hộ tịch	2/4/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
103	11	Lò Văn Tuấn	10/5/1992	Nam	Đại học	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	Văn hóa - Xã hội	2/4/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
104	12	Lò Thị Luận	11/10/1986	Nữ	Đại học	Phát triển nông thôn	Văn phòng - Thống kê	2/4/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
105	13	Sùng Bá Nênh	4/10/1994	Nam	Đại học	Sư phạm Sinh học	Văn phòng - Thống kê	2/4/2018	31/12/2021	3,475,000	118,150,000	
XI	HUYỆN YÊN CHÂU											
106	1	Vì Văn Ân	5/5/1983	Nam	Đại học	Xây dựng Cầu - đường	Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng & Môi trường	1/4/2018	12/31/2021	3,475,000	118,150,000	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nam/ nữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Vị trí HĐLĐ phụ giúp chức danh công chức	Thời gian bắt đầu HĐLĐ	Thời gian kết thúc HĐLĐ	Kinh phí chi trả hàng tháng	Kinh phí còn lại để thực hiện hết hợp đồng	Ghi chú	
107	2	Vì Thị Thích	6/6/1992	Nữ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Văn phòng - Thống kê	1/4/2018	12/31/2021	3,475,000	118,150,000	
108	3	Vừ Lao Chánh	6/1/1987	Nam	Đại học	Công nghệ kỹ thuật giao thông	Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng & Môi trường	1/4/2018	12/31/2021	3,475,000	118,150,000	
109	4	Sông A Lâu	2/15/1989	Nam	Đại học	Luật	Văn phòng - Thống kê	1/4/2018	12/31/2021	3,475,000	118,150,000	
110	5	Vì Văn Tuấn	8/27/1990	Nam	Đại học	Quản lý đất đai	Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng & Môi trường	1/4/2018	12/31/2021	3,475,000	118,150,000	
111	6	Vì Văn Nền	20/08/1991	Nam	Cao đẳng	Sư phạm Sinh học	Văn phòng - Thống kê	1/4/2018	12/31/2021	2,780,000	94,520,000	
112	7	Vì Văn Lữu	9/26/1988	Nam	Đại học	Trồng trọt	Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng & Môi trường	1/4/2018	12/31/2021	3,475,000	118,150,000	
113	8	Lìa Láo Lân	6/13/1988	Nam	Cao đẳng	Sư phạm Toán	Văn phòng - Thống kê	1/4/2018	12/31/2021	2,780,000	94,520,000	
114	9	Triệu Thị Thơ	5/26/1990	Nữ	Cao đẳng	Kế toán doanh nghiệp	Tài chính - Kế toán	1/4/2018	12/31/2021	2,780,000	94,520,000	
Tổng số kinh phí dự chi trả đến khi hết hợp đồng										11,953,305,000		


CHỦ TỊCH
HOàng Văn Chất

SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐỐI THÊM ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THEO QUYẾT ĐỊNH 718/QĐ-TTg

Kèm theo Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 28/02/2019 của HĐND tỉnh

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nam/nữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Vị trí HĐLĐ phụ giúp chức danh công chức	Thời gian bắt đầu HĐLĐ	Thời gian kết thúc HĐLĐ	Kinh phí hỗ trợ thêm hàng tháng (Đối tượng là 718)	Kinh phí hỗ trợ HĐLĐ theo QĐ 718 (tính từ 01/3/2019)	Ghi chú
I SÓP CỘP											
1	Giàng Ly Pó	10/6/1989	Nam	Trung cấp	Quản trị Văn phòng	Văn phòng - Thống kê	06/11/2014	01/10/2019	780,000	6,240,000	
2	Vừ Và Động	05/4/1994	Nam	Sơ Cấp	Xây dựng	Văn phòng - Thống kê	06/11/2014	01/10/2019	1,000,000	8,000,000	
3	Mùa Bà Ênh	20/6/1989	Nam	Trung cấp	Lâm sinh	Văn phòng - Thống kê	07/11/2014	01/10/2019	780,000	6,240,000	
II THUẬN CHÂU											
1	Thào Thị Chia	10/4/1993	Nữ	Trung cấp	Pháp lý	Tư pháp - Hộ tịch	1/12/2014	31/12/2019	780,000	7,800,000	
2	Phá A Dia	05/12/1990	Nam	Cao đẳng	Quản lý đất đai	Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng - Môi trường	1/12/2014	31/12/2019	780,000	7,800,000	
3	Vừ A Tổng	12/12/1985	Nam	Cao đẳng	SP Ngữ văn	Văn hóa - Xã hội	1/12/2014	31/12/2019	780,000	7,800,000	
III SÔNG MÃ											
1	Và Bà No	10/20/1981	Nam	Trung cấp	Lâm sinh	Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	6/10/2014	6/10/2019	780,000	5,460,000	
2	Sộng A Hụ	9/12/1989	Nam	Trung cấp	Quản lý đất đai	Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	6/10/2014	6/10/2019	780,000	5,460,000	
3	Sộng Sí Di	4/5/1988	Nam	Trung cấp	Quản lý và Bảo vệ tài nguyên rừng	Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	6/10/2014	6/10/2019	780,000	5,460,000	
4	Giàng Và Chua	6/2/1991	Nam	Trung cấp	Pháp lý	Trường Công an	6/10/2014	6/10/2019	780,000	5,460,000	
5	Thào A Tú	10/12/1993	Nam	Trung cấp	Quản lý đất đai	Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	6/10/2014	6/10/2019	780,000	5,460,000	

6	Giàng A Say	7/15/1992	Nam	Trung cấp	Quản lý đất đai	Địa chính – Nông nghiệp – Xây dựng và Môi trường	6/10/2014	6/10/2019	780,000	5,460,000	
7	Vừ A Kông	7/5/1985	Nam	Trung cấp	Giáo dục Tiểu học	Văn hoá – Xã hội tại	6/10/2014	6/10/2019	780,000	5,460,000	
8	Dạ Bà Chầu	6/27/1989	Nam	Đại học	Luật kinh tế	Văn hoá – Xã hội tại	6/10/2014	6/10/2019	1,475,000	10,325,000	
Tổng số tiền phải hỗ trợ										92,425,000	



CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất